



zhóu chéng

轴承

noun · bearing (mechanical part)

Example Sentences

zhè ge jī qì xū yào gēng huàn zhóu chéng
这个机器需要更换轴承。

This machine needs to have its bearing replaced.

zhóu chéng de zhì liàng jué dìng le shè bèi de shòu mìng
轴承的质量决定了设备的寿命。

The quality of the bearing determines the lifespan of the equipment.

Trace each character, then write the word on your own.

轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴	轴
轴										
承	承	承	承	承	承	承	承	承	承	承